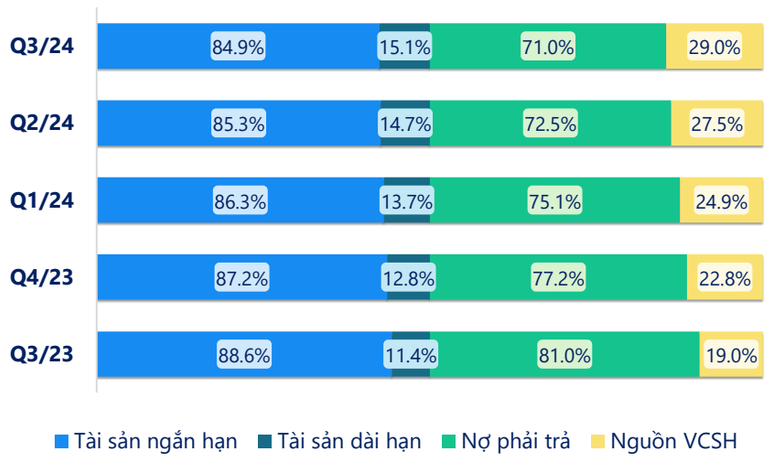
FireAnt

CTCP Y Dược phẩm Vimedimex (HSX: VMD)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,150
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,253
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,214
SL cổ phiếu LH	15,440,268
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,660
% sở hữu nước ngoài	1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	280
P/E	15.3
EPS	1,189

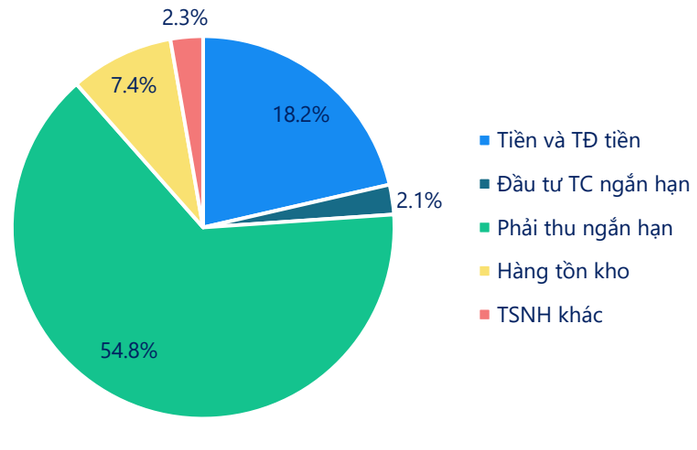
	YTD	1T	3T	6T
VMD	6.8%	-1.9%	-2.4%	6.1%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



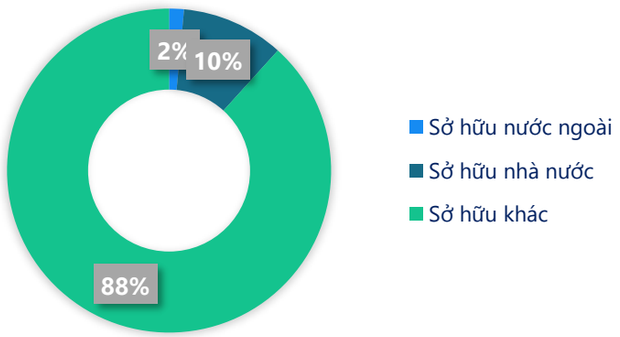
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



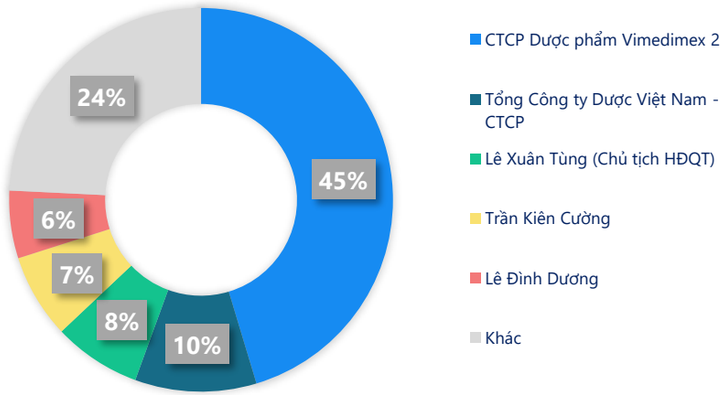
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



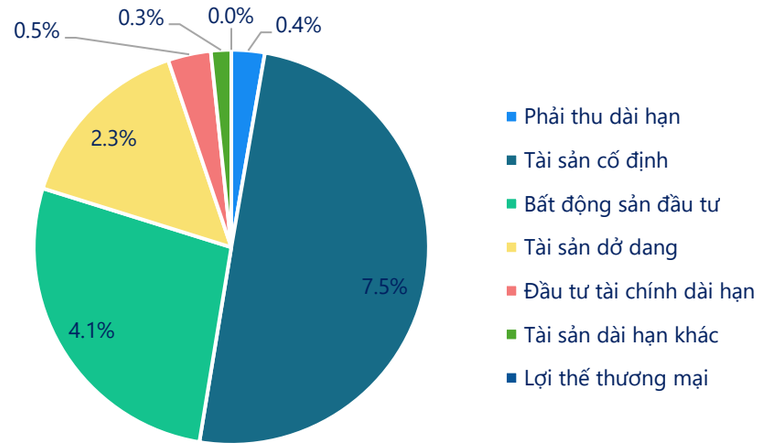
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

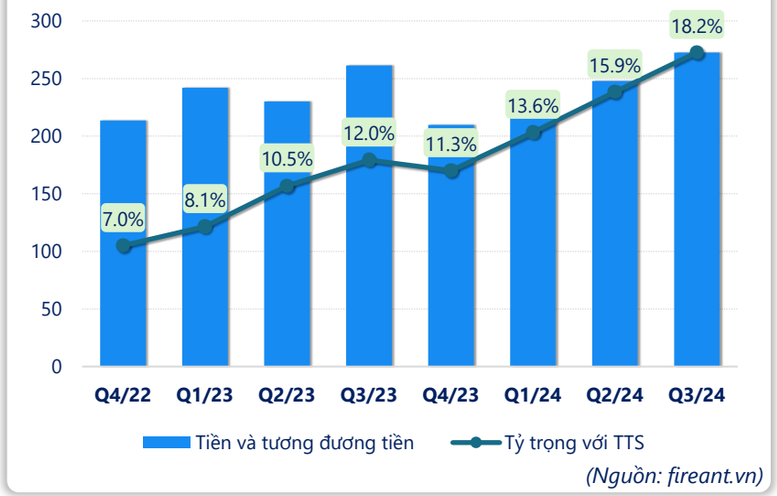


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

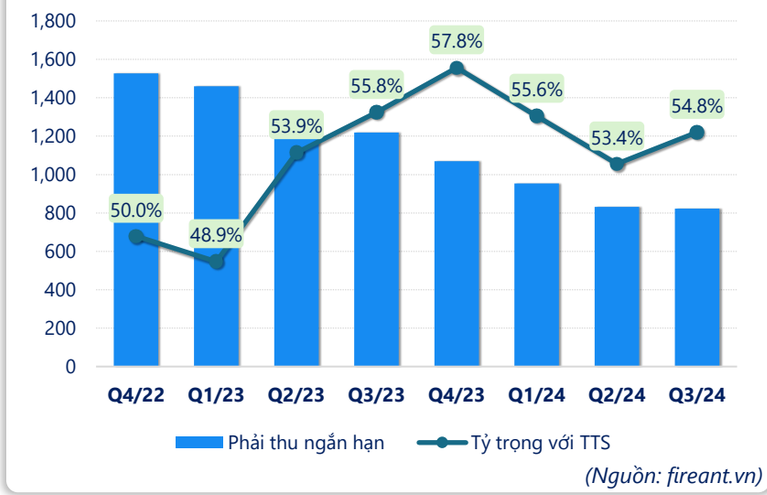
CTCP Y Dược phẩm Vimedimex (HSX: VMD)

Tiền và tương đương tiền



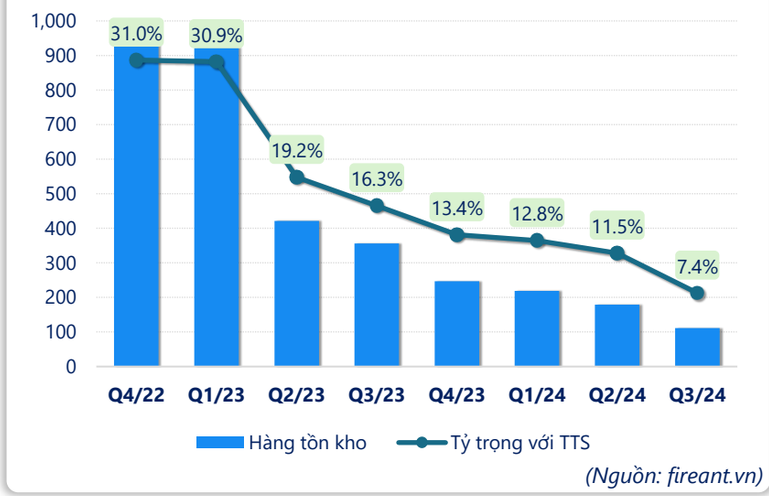
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



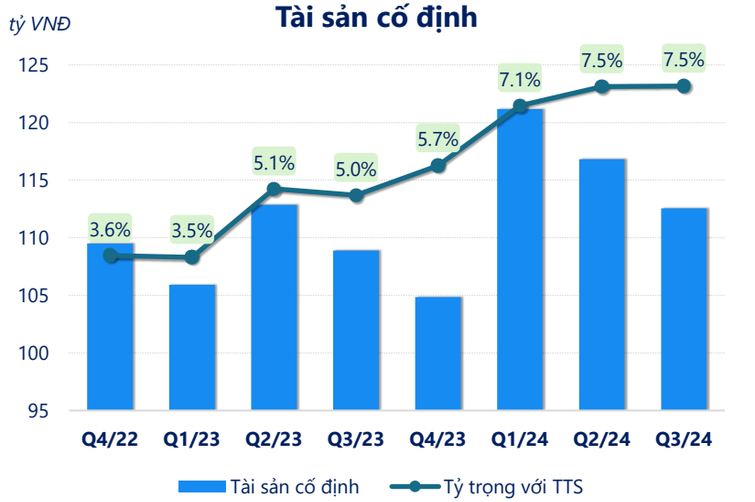
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



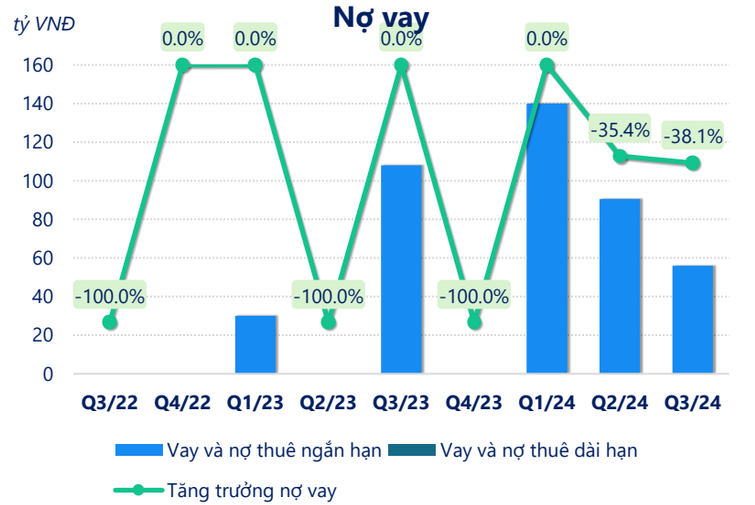
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



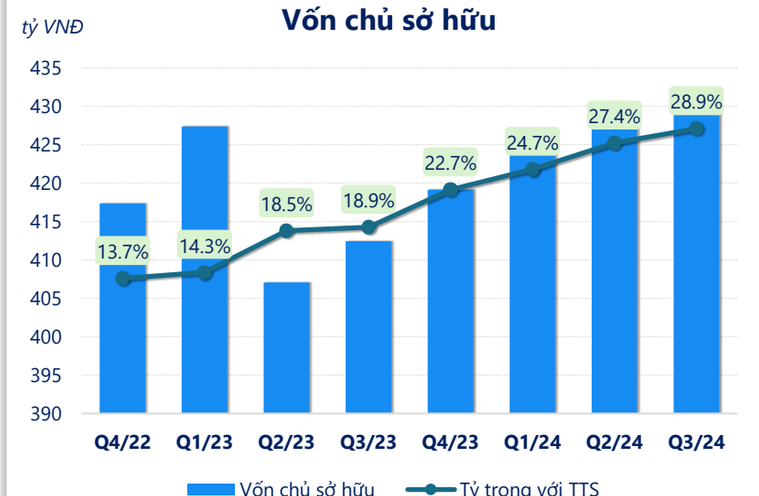
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

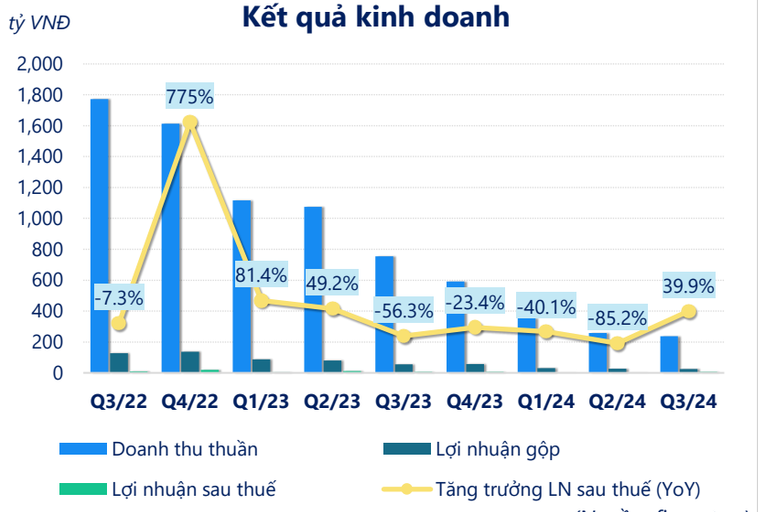


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

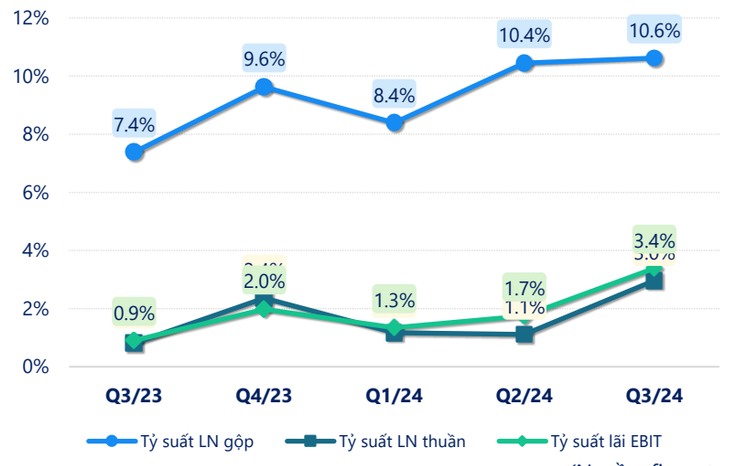
CTCP Y Dược phẩm Vimedimex (HSX: VMD)

Kết quả kinh doanh



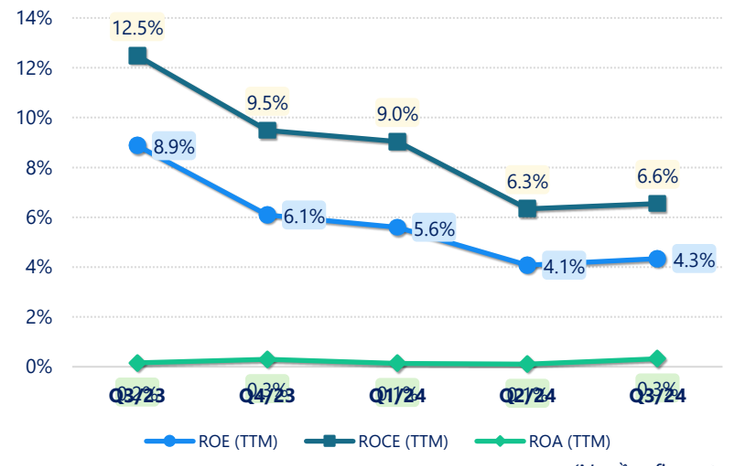
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



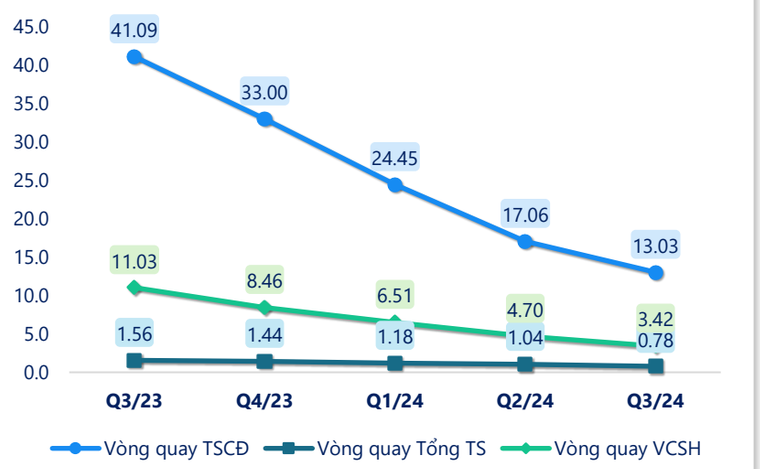
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



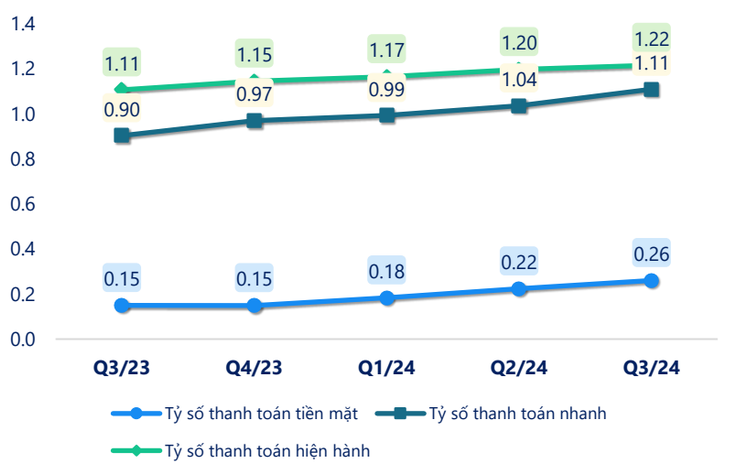
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



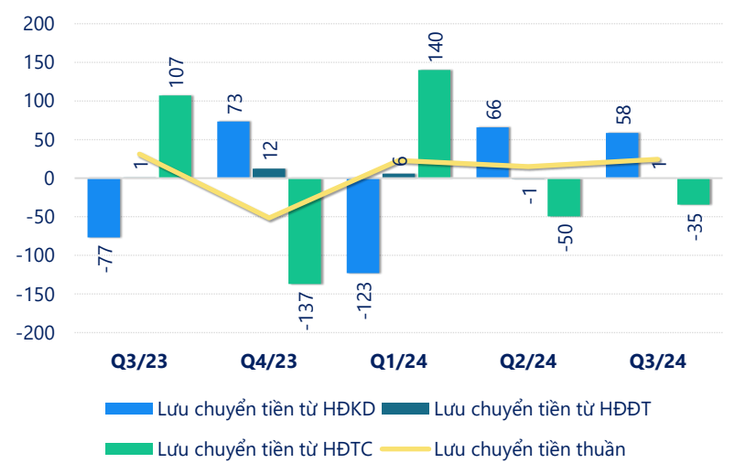
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Y Dược phẩm Vimedimex (HSX: VMD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,499**	**1,856**	**-19.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,273	1,620	-21.4%
Tiền và tương đương tiền	272	210	29.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.0	39.6	-19.3%
Phải thu ngắn hạn	822	1,073	-23.4%
Hàng tồn kho	112	250	-55.4%
Tài sản ngắn hạn khác	34.9	47.6	-26.6%
Tài sản dài hạn	**226**	**236**	**-4.3%**
Phải thu dài hạn	6.16	4.95	24.5%
Tài sản cố định	113	105	7.3%
Bất động sản đầu tư	61.5	63.7	-3.5%
Tài sản dở dang	33.9	46.7	-27.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.93	7.93	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.75**	**7.66**	**-51.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,064	1,432	-25.7%
Nợ ngắn hạn	**1,047**	**1,412**	**-25.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	646	1,063	-39.2%
Nợ dài hạn	17.3	20.1	-13.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**434**	**424**	**2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**432**	**422**	**2.4%**
Vốn điều lệ	154	154	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**1.92**	**1.92**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	754	592	355	259	238
Giá vốn hàng bán	699	535	325	232	212
Lợi nhuận gộp	55.7	56.9	29.8	27.0	25.2
Doanh thu HĐTC	3.33	2.80	1.50	1.72	2.03
Chi phí TC	3.06	1.03	2.16	4.23	2.36
Chi phí lãi vay	0.18	0.74	0.65	1.63	1.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	43.2	40.6	19.1	18.5	14.7
Chi phí QLDN	6.70	4.12	5.85	3.17	3.18
LN thuần từ HĐKD	6.11	14.0	4.16	2.89	7.05
Lợi nhuận khác	0.54	-2.98	-0.06	-0.01	-0.05
LN trước thuế	6.65	11.0	4.10	2.88	7.00
Lợi nhuận sau thuế	5.40	6.69	2.78	2.29	5.25
LNST của CĐ cty mẹ	4.55	7.19	3.29	1.99	5.90

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-76.7	73.4	-123	65.7	58.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.86	12.3	6.00	-1.04	0.63
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	107	-137	140	-49.5	-34.5
Tiền đầu kỳ	230	261	210	233	248
Lưu chuyển tiền thuần	**31.2**	**-51.5**	**22.9**	**15.1**	**24.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	261	210	233	248	272

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic